FireAnt

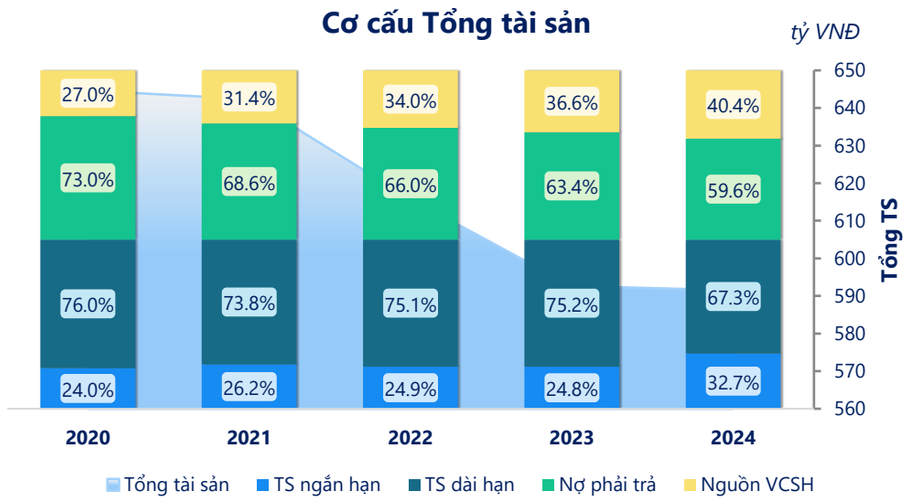
CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,200
SL cổ phiếu LH	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,365
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	239
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
P/E	11.3
EPS	847

	YTD	1T	3T	6T
VCX		20.0%	21.5%	128.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

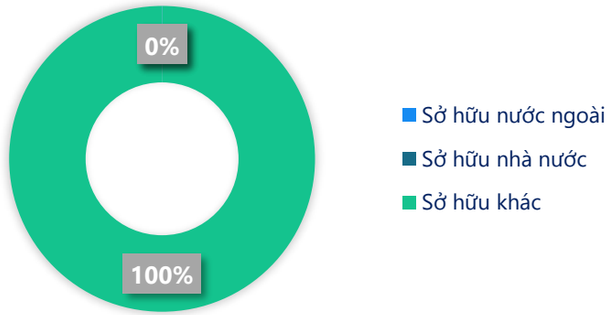
Cơ cấu Tổng tài sản



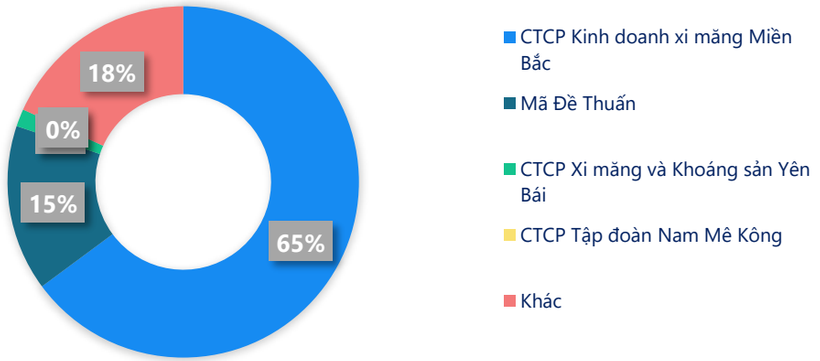
Tổng tài sản của **VCX** năm 2024 đạt **591.5** tỷ đồng, giảm **0.20%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

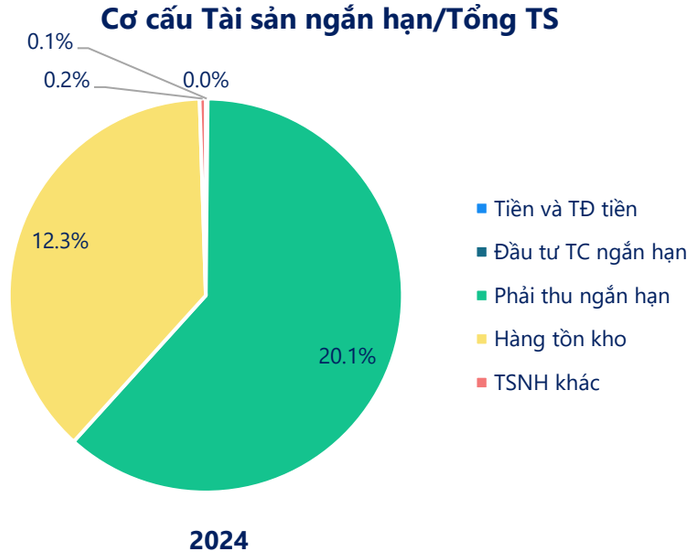


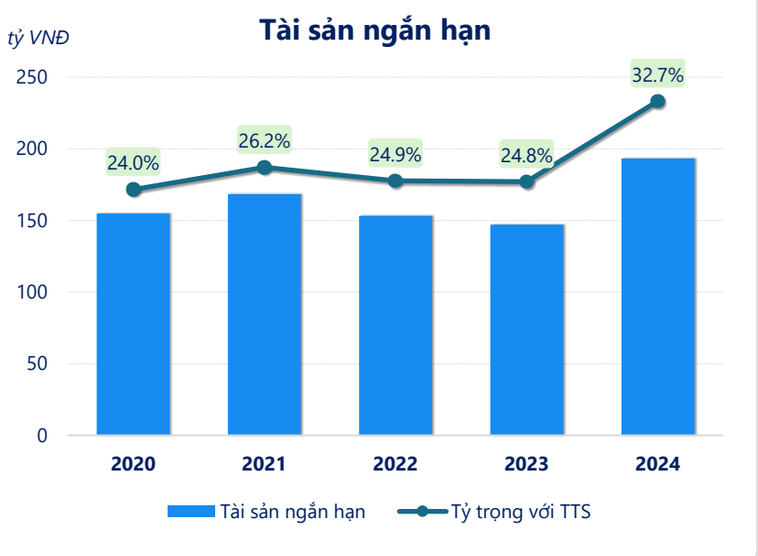
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.04% và không có sở hữu nhà nước.

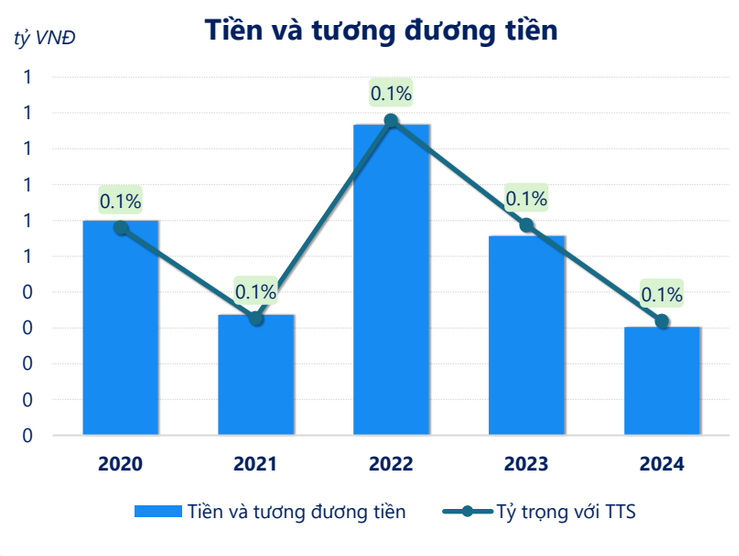
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Kinh doanh xi măng Miền Bắc** sở hữu **64.9%**, lớn thứ 2 là Mã Đề Thuấn nắm giữ 15.3% và đứng thứ 3 là CTCP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái nắm giữ 1.61%.

Powered by Infographic

CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)







Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VCX đạt **193.2** tỷ đồng, tăng trưởng **31.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

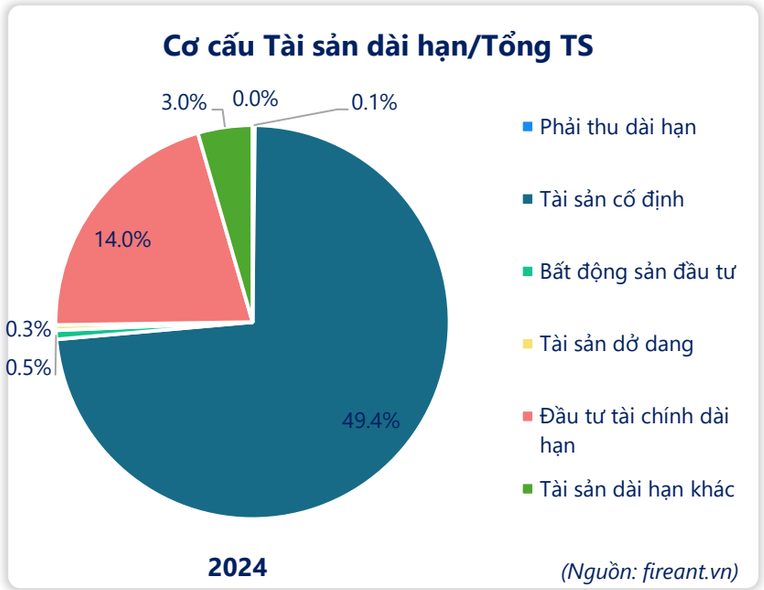
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

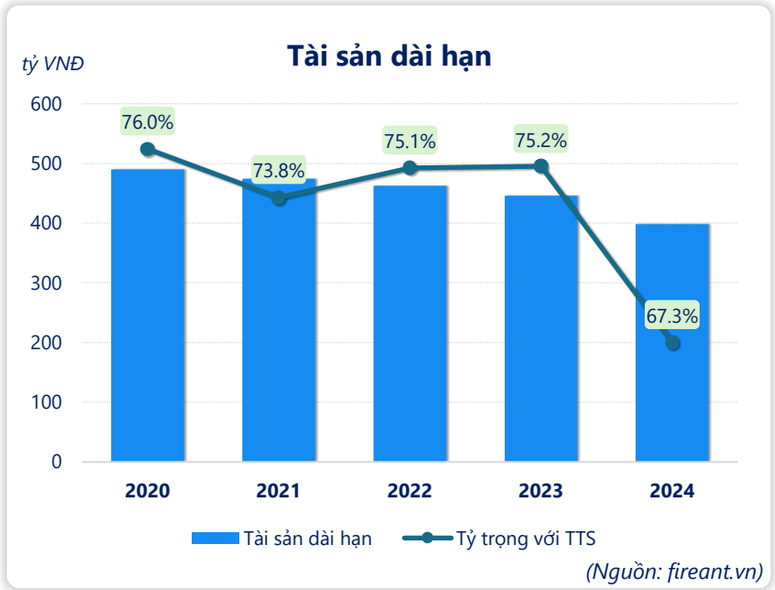


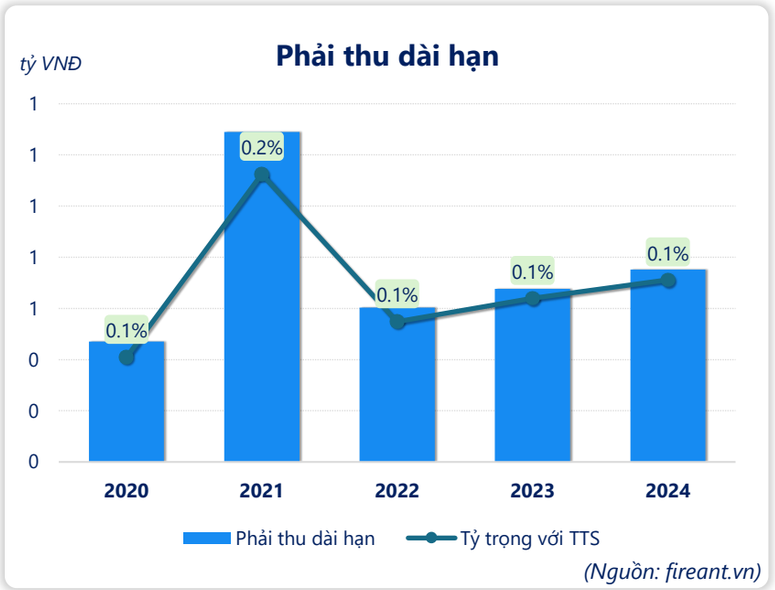


Powered by Infographic

CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

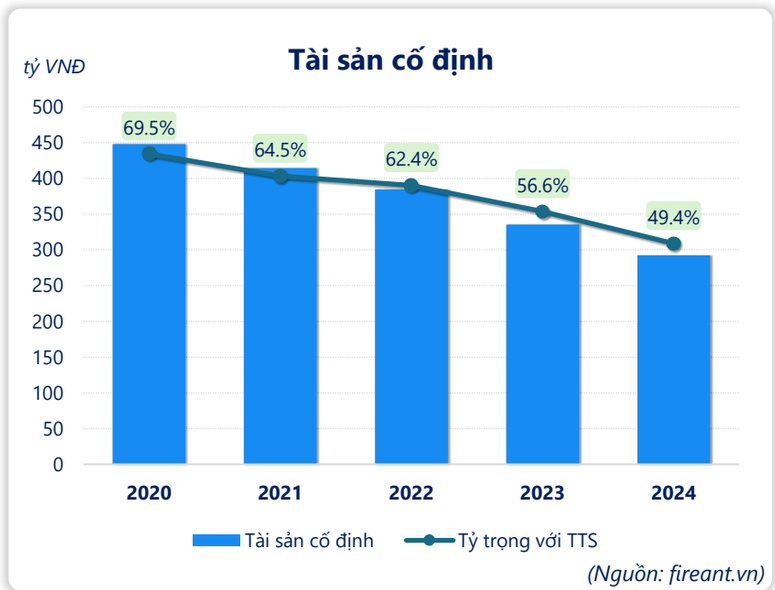


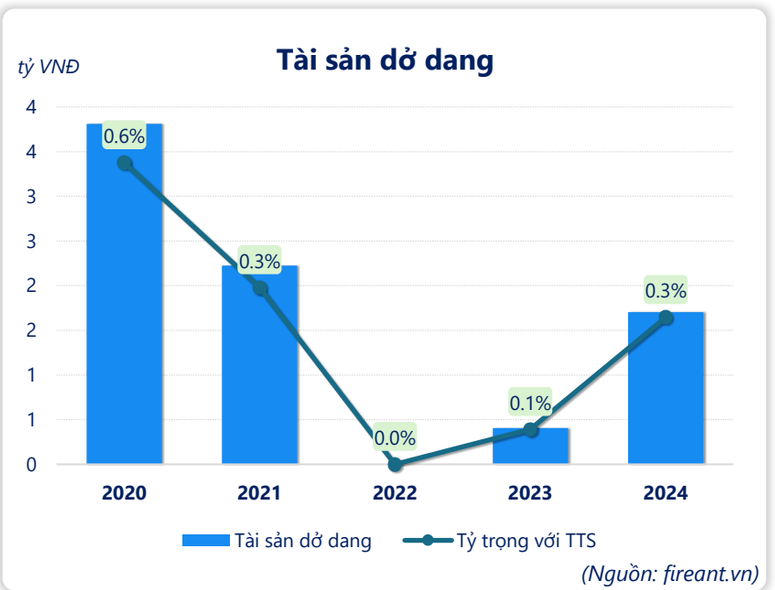




Tài sản dài hạn đạt **398.3** tỷ đồng giảm **10.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 14.0%.

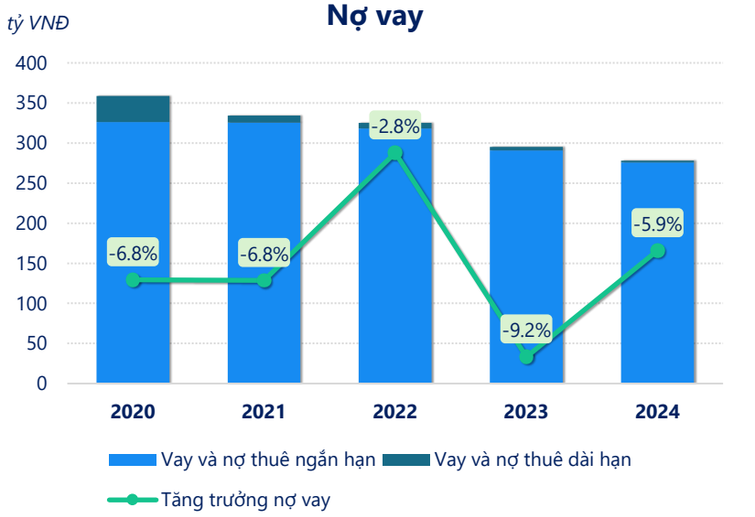
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



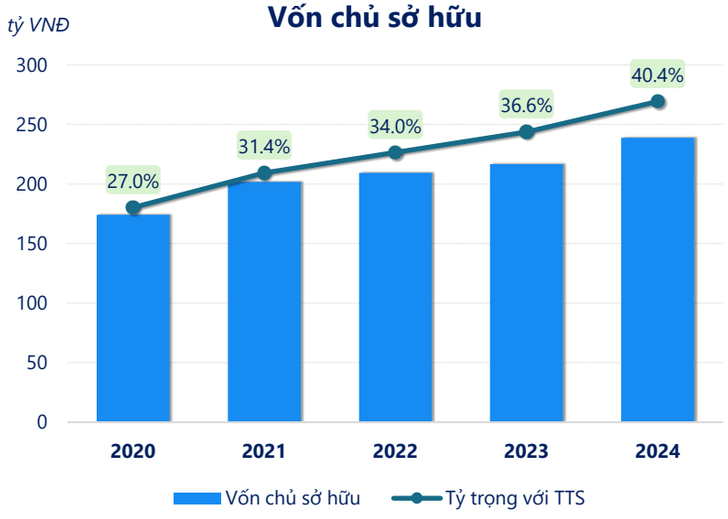


CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

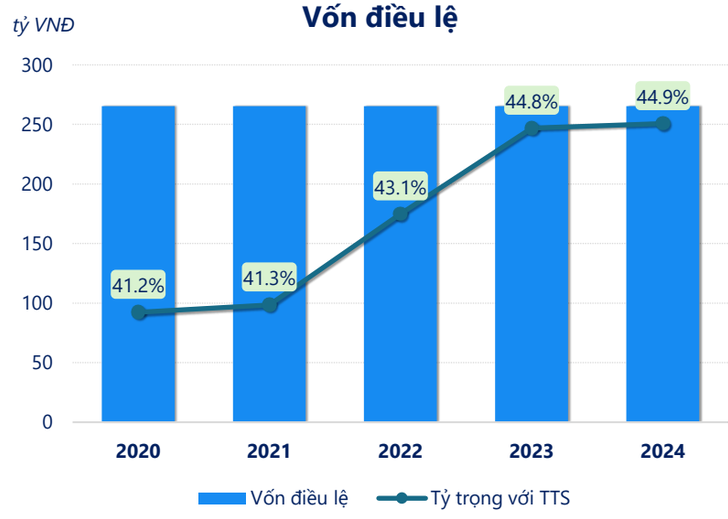
Nợ vay



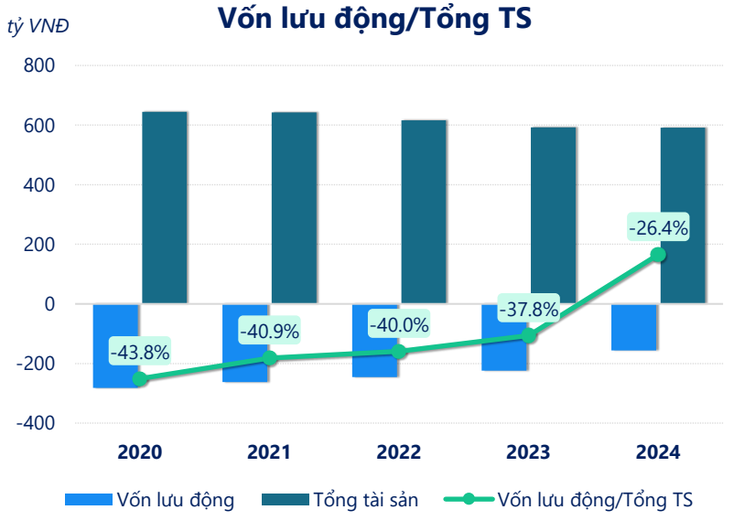
Vốn chủ sở hữu



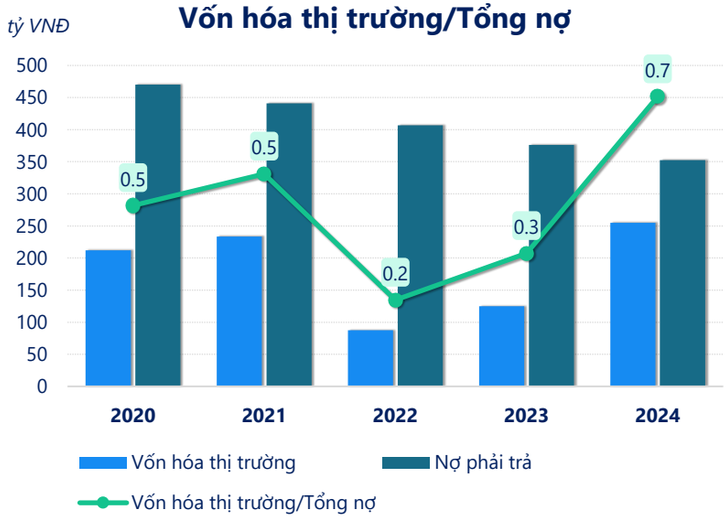
Vốn điều lệ



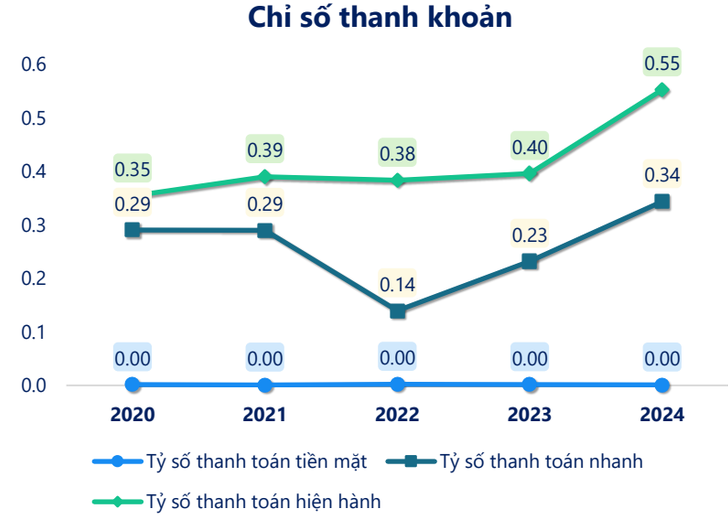
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**591**	**593**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	193	147	31.4%
Tiền và tương đương tiền	0.30	0.56	-45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	84.3	40.6%
Hàng tồn kho	73.3	60.9	20.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	1.23	-21.5%
Tài sản dài hạn	**398**	**446**	**-10.6%**
Phải thu dài hạn	0.75	0.68	11.1%
Tài sản cố định	292	335	-12.8%
Bất động sản đầu tư	2.94	3.28	-10.2%
Tài sản dở dang	1.60	0.41	294%
Đầu tư tài chính dài hạn	82.7	81.6	1.4%
Tài sản dài hạn khác	**17.9**	**24.4**	**-26.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	352	376	-6.3%
Nợ ngắn hạn	**349**	**371**	**-5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	291	-5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.8	56.5	-1.3%
Nợ dài hạn	3.00	5.18	-42.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.21	4.43	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**239**	**217**	**10.4%**
Vốn chủ sở hữu	**239**	**217**	**10.4%**
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**940**	**825**	**818**	**797**	**833**
Giá vốn hàng bán	841	745	775	771	778
Lợi nhuận gộp	**99.2**	**80.0**	**43.4**	**25.9**	**54.6**
Doanh thu HĐTC	0.50	0.37	0.16	0.01	0.01
Chi phí TC	30.9	24.1	24.1	28.9	19.5
Chi phí lãi vay	**31.1**	**23.8**	**23.2**	**27.4**	**20.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	8.64	2.63	1.28	1.02
Chi phí QLDN	20.8	9.80	6.38	0.48	6.66
LN thuần từ HĐKD	**31.0**	**37.8**	**10.4**	**-4.68**	**27.4**
Lợi nhuận khác	-1.02	-2.90	-0.62	15.5	-0.62
LN trước thuế	**30.0**	**34.9**	**9.82**	**10.8**	**26.8**
Lợi nhuận sau thuế	**20.3**	**27.4**	**7.57**	**7.47**	**22.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.3**	**27.4**	**7.57**	**7.47**	**22.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.8	56.0	50.1	64.1	28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-31.9	-40.2	-34.6	-11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.0	-24.3	-9.38	-29.8	-17.3
Tiền đầu kỳ	0.76	0.60	0.34	0.87	0.56
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.16**	**-0.23**	**0.53**	**-0.32**	**-0.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	0.60	0.34	0.87	0.56	0.30

Powered by Infographic